

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

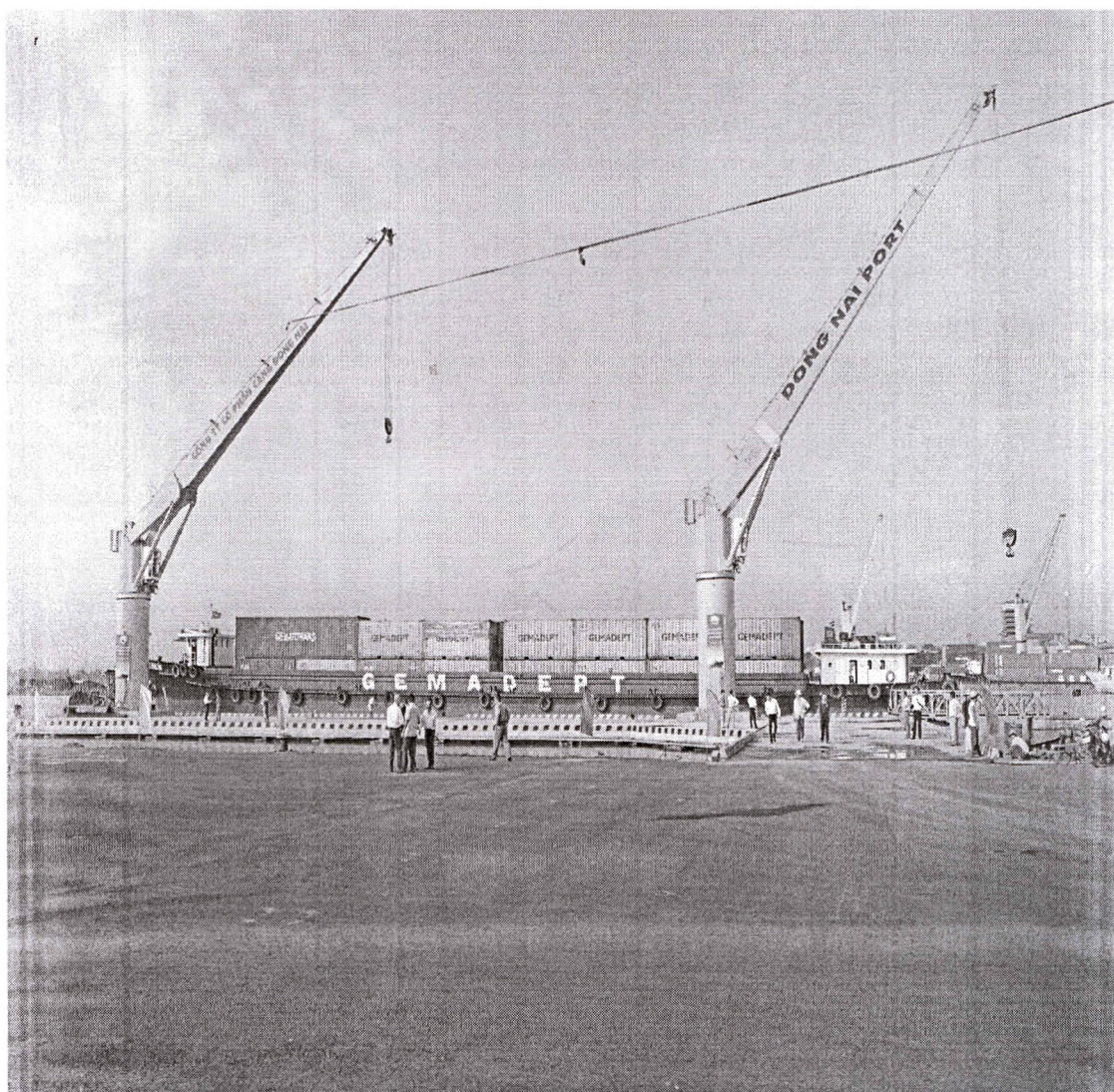
Mã Số Thuế : 3600334112



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2011

KÍNH GỬI:



Tháng 10/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2011

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		37.076.670.116	75.185.997.750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.240.582.471	54.310.051.382
1. Tiền	111	V.01	4.954.837.471	5.057.282.182
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.285.745.000	49.252.769.200
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		28.154.803.036	16.739.302.145
1. Phải thu khách hàng	131		19.292.752.172	12.852.937.377
2. Trả trước cho người bán	132		8.656.159.666	3.848.364.572
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	586.805.810	418.914.808
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(380.914.612)	(380.914.612)
IV. Hàng tồn kho	140		78.430.545	59.706.269
1. Hàng tồn kho	141	V.04	78.430.545	59.706.269
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		602.854.064	4.076.937.954
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.693.161	640.460.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	864.733.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05	0	2.161.016.615
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		455.160.903	410.727.503
B- TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		232.043.415.534	205.097.501.675
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		201.255.014.253	188.628.262.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	150.661.408.884	152.297.232.443
- Nguyên giá	222		249.627.074.371	236.148.249.604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.965.665.487)	(83.851.017.161)

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	220.058.652	292.081.935
- Nguyên giá	228		2.175.963.207	2.175.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.955.904.555)	(1.883.881.272)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	50.373.546.717	36.038.948.316
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.551.750.000	16.051.750.000
1. Đầu tư vào các công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.051.750.000	9.051.750.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20.500.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.236.651.281	417.488.981
1. Chi phí trả trước	261	V.14	1.236.651.281	417.488.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		269.120.085.649	280.283.499.425
NGUỒN VỐN	500		0	0
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		48.331.595.427	60.020.713.514
I.Nợ ngắn hạn	310		23.406.461.234	28.924.636.998
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		2.562.354.752	11.507.379.382
3. Người mua trả tiền trước	313		23.031.412	48.921.599
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.16	3.447.484.934	68.481.242
5. Phải trả người lao động	315		5.355.039.611	3.295.619.366
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.950.253.250	45.103.220
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	7.722.314.506	11.410.149.795
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.345.982.769	2.548.982.394
II. Nợ dài hạn	330		24.925.134.193	31.096.076.515
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	19.709.505.958	27.655.711.419
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		393.209.606	393.209.606

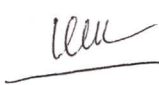
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4.822.418.629	3.047.155.490
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.788.490.222	220.262.785.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	220.788.490.222	220.262.785.912
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.319.980.000	82.319.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	672.969.355
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.896.010.022	27.635.951.658
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.619.977.101	4.087.181.185
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		306.559.183	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.211.157.371	31.111.897.169
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSC	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		269.120.085.649	280.283.499.425

Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







Vũ Thị Quỳnh Trang

Vòng Thị Thúy Phượng

Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

DVT: Đồng

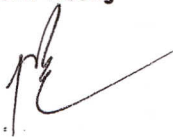
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Thực hiện quý 03		Lũy kế 9 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29.668.504.717	24.081.712.851	87.622.236.325	65.754.098.508
2. Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		29.668.504.717	24.081.712.851	87.622.236.325	65.754.098.508
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14.374.235.078	10.866.219.774	44.511.976.137	31.501.845.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		15.294.269.639	13.215.493.077	43.110.260.188	34.252.252.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	764.137.951	411.489.396	4.739.712.033	948.390.558
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.057.007.820	163.776.200	1.981.826.566	376.993.672
- Trong đó lãi vay phải trả	23		612.490.490	163.776.200	1.528.633.634	376.993.672
8. Chi phí bán hàng	24		265.549.238	64.436.099	719.645.903	192.148.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.137.598.673	3.255.992.968	20.257.907.477	9.435.489.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		7.598.251.859	10.142.777.206	24.890.592.275	25.196.012.095
11. Thu nhập khác	31		54.552.134	2.375.697.146	1.132.955.989	2.409.557.262
12. Chi phí khác	32		750.000	82.913.942	17.291.549	434.974.024
13. Lợi nhuận khác	40		53.802.134	2.292.783.204	1.115.664.440	1.974.583.238
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.652.053.993	12.435.560.410	26.006.256.715	27.170.595.333
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	531.528.173	1.109.405.038	2.408.395.817	2.649.342.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.120.525.820	11.326.155.372	23.597.860.898	24.521.252.705
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		865	1.376	2.867	2.979

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Vòng Thị Thủy Phượng



Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

Chi phí thuế TNDN hiện hành 9 tháng 2011 là : 2.408.395.817 trong đó chi phí thuế TNDN điều chỉnh năm 2009,2010 là 511.168.019

PHẦN II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số phải nộp đầu kỳ 01/01/2011	Số phát sinh trong kỳ (quý 03/2011)		Lũy kế từ đầu năm		Số còn lại phải nộp cuối kỳ 30/09/2011
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I.Thuế(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	1.720.618.055	3.880.190.018	2.153.323.139	11.808.632.856	5.403.879.323	3.447.484.934
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.	240.788.694	1.944.251.330	1.667.866.657	5.454.328.422	4.072.421.829	517.173.367
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0	0	0
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4.Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(284.148.971)	531.528.173	0	2.408.395.817	0	247.379.202
6.Thuế TNCN	16	272.281.208	237.410.515	485.456.482	1.135.993.683	1.180.239.684	24.235.241
7.Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
8.Thuế nhà đất	18	0	0	0	0	0	0
9.Tiền thuê đất	19	1.491.697.124	1.167.000.000	0	2.804.914.934	146.217.810	2.658.697.124
10.Các loại thuế khác	20	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0
II.Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	0	0	0	0	0	0
1.Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
2.Các khoản phí lệ phí	32	0	0	0	0	0	0
3.Các khoản khác	33	0	0	0	0	0	0
TỔNG CÔNG(40=10+30)	40	1.720.618.055	3.880.190.018	2.153.323.139	11.808.632.856	5.403.879.323	3.447.484.934

Người lập

Vũ Thị Quỳnh Trang

Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng

Vòng Thị Thúy Phương

Vòng Thị Thúy Phương

Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PP TRỰC TIẾP 9 THÁNG 2011

DVT: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH	100		0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		88.139.082.598	65.114.229.708
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.196.502.784)	(12.411.435.977)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.609.847.351)	(9.962.106.495)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.550.445.189)	(376.993.672)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		0	(3.201.663.612)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.027.835.110	5.202.347.789
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(30.040.806.153)	(15.728.991.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.769.316.231	28.635.385.816
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSCĐ khác	21	6,7,8,11	(35.569.306.934)	(16.081.064.787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.113.424.889	2.326.117.535
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.500.000.000)	(6.653.250.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	8.418.790.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.214.167.149	764.135.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.741.714.896)	(11.225.272.195)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32	21	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.000.000.000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.013.429.206)	(2.710.296.007)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(13.083.641.040)	(7.848.994.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.097.070.246)	(10.559.290.257)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(46.069.468.911)	6.850.823.364
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.310.051.382	9.882.099.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	8.240.582.471	16.732.922.889

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Ngày 18 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Quỳnh Trang



Vòng Thị Thủy Phượng



Nguyễn Thị Bạch Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
Phường Long Bình Tân - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2011

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : **Công ty Cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ khai thác bến cảng
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi , vận chuyển hàng trong và ngoài cảng . . .
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ .

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh trong thanh toán theo tỷ giá thực tế và sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng khi xác định doanh thu ghi công nợ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Việc xác định này phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do không có chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nên doanh nghiệp không lập dự phòng.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá và được thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Doanh nghiệp không có TSCĐ thuê tài chính
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán quy định
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp và được ghi theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Hiện tại các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì doanh nghiệp sẽ trích lập dự phòng.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Theo chuẩn mực kế toán quy định
- + Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16.
 - + Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- + Chi phí trả trước :
 - + Chi phí khác :
 - + Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:
 - Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận căn cứ vào số tiền thu được do chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Thể hiện trong kỳ báo cáo là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2011 bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang, lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN tạm tính của kỳ báo cáo

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu của doanh nghiệp tuân thủ theo chuẩn mực quy định.

- Doanh thu bán hàng :
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được xác định trên cơ sở căn cứ vào tờ khai tạm tính thuế TNDN quý 01,02,03 năm 2011 để ghi nhận số thuế TNDN phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: đồng
01- Tiền	
- Tiền mặt	30/09/2011 147.585.907 31/12/2010 1.009.499.499
- Tiền gửi ngân hàng	4.807.251.563 4.047.782.682
- Các khoản tương đương tiền	3.285.745.000 49.252.769.200
Cộng	8.240.582.470 54.310.051.382

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/09/2011	31/12/2010
	Số lượng	Số lượng
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị."		
Cộng	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác là các tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng.		

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2011	31/12/2010
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	586.805.810	418.914.808
Cộng	586.805.810	418.914.808

04- Hàng tồn kho	30/09/2011		31/12/2010
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		-	-
- Công cụ, dụng cụ	78.430.545		59.706.269
- Chi phí XD, KD dở dang		-	-
- Thành phẩm		-	-
- Hàng hóa		-	-
- Hàng gửi đi bán		-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-	-
- Hàng hóa bất động sản		-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	78.430.545		59.706.269
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2011		31/12/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	2.161.016.615
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
Cộng		-	2.161.016.615
06- Phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2011		31/12/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ		-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		-	-
Cộng		-	-
07- Phải thu dài hạn khác	30/09/2011		31/12/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác		-	-
- Cho vay không có lãi		-	-
- Phải thu dài hạn khác		-	-
Cộng		-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	174.356.152.768	36.324.251.845	23.372.783.935	1.887.329.331	207.731.725	236.148.249.604
- Mua trong 9 tháng		25.750.000		608.749.092	636.363.636	1.270.862.728
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12.207.962.039					12.207.962.039
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 30/09/2011	<u>186.564.114.807</u>	<u>36.350.001.845</u>	<u>23.372.783.935</u>	<u>2.496.078.423</u>	<u>844.095.361</u>	<u>249.627.074.371</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.100.677.081	2.702.602.266	11.024.321.945	815.684.144	207.731.725	83.851.017.161
- Khấu hao trong 9 tháng	9.952.194.734	2.169.765.242	1.996.165.863	360.158.852	636.363.636	15.114.648.327
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 30/09/2011	<u>79.052.871.815</u>	<u>4.872.367.508</u>	<u>13.020.487.808</u>	<u>1.175.842.996</u>	<u>844.095.361</u>	<u>98.965.665.488</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	105.255.475.687	33.621.649.579	12.348.461.990	1.071.645.187	-	152.297.232.443
- Tại ngày 30/09/2011	107.511.242.992	31.477.634.337	10.352.296.127	1.320.235.427	-	150.661.408.884

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.477.689.074 VND
- Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 23.276.708.706 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong 9 tháng	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/09/2011	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong 9 tháng	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/09/2011	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2011	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.818.363.207	-	-	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
- Mua trong 9 tháng						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 30/09/2011	1.818.363.207	-	-	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.777.892.374	-	-	87.988.898	18.000.000	1.883.881.272
- Khấu hao trong 9 tháng	35.856.611			36.166.671		72.023.282
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối ngày 30/09/2011	1.813.748.985	-	-	124.155.569	18.000.000	1.955.904.554
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	40.470.833	-	-	251.611.102	-	292.081.935
- Tại ngày 30/09/2011	4.614.222	-	-	215.444.431	-	220.058.653

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Tổng số chi phí XDDB dở dang:

30/09/2011

50.373.546.716

31/12/2010

36.038.948.315

Trong đó:

+ Sửa chữa cầu lima 01 60LA 2007		48.194.034
+ Thi công đường nội bộ tuyến A1, A2, A5 - GDA		10.868.306
+ Sửa chữa đường trước cổng bảo vệ GDA	590.542.307	571.033.395
+ Cải tạo hệ thống điện hạ thế GDA	28.957.537	28.957.537
+ Bến tàu 30.000DWT GDB	407.325.834	407.325.834
+ Mở rộng cảng GDB giai đoạn 2	822.618.409	822.618.409
+ San lấp bãi và tuyến đường dọc bãi - GDB	-	4.192.648.101
+ Dự án 15.7 ha đất GDB	32.486.527	27.586.527
+ Cải tạo hệ thống điện hạ thế GDB	68.798.014	68.798.014
+ Phao neo mũi lái tàu 15.000DWT GDB	13.418.505	13.418.505
+ Mở rộng CĐN Giai đoạn 1	272.968.682	272.968.682
+ CP đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai GĐI(03ha)	18.163.713.353	18.161.613.353
+ Nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT-LBT	-	833.966.717
+ Mở rộng CĐN Giai đoạn 2	-	727.034.932
+ Đầu nối tuyến đường từ cảng vào tuyến nhánh BH 2	2.490.068.187	56.720.687
+ Công nhà văn phòng trên tuyến đường đầu nối	-	64.479.005
+ CP đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai GĐII(09ha)	27.480.149.361	9.730.716.277
+ Hạng mục Bãi Container 03ha	2.500.000	-

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	30/09/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-	-	-
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:	-	-	-	-
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	816.300	9.051.750.000	816.300	9.051.750.000
- Công ty CP Cảng Long Thành (liên kết)	183.150	1.665.000.000	183.150	1.665.000.000
- Công ty CP DV Hàng Hải Đồng Nai (liên kết)	633.150	7.386.750.000	633.150	7.386.750.000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác	2.050.000	20.500.000.000	700.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP Sonadezi Châu Đức)	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu (Công ty CP DV Cảng Đồng Nai)	1.350.000	13.500.000.000	-	-
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị."				
Cộng	2.866.300	29.551.750.000	1.516.300	16.051.750.000
14 - Chi phí trả trước dài hạn			30/09/2011	31/12/2010
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ			103.895.783	415.583.144
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			1.132.755.498	1.905.837
Cộng			1.236.651.281	417.488.981
15 - Vay và nợ ngắn hạn			30/09/2011	31/12/2010
- Vay ngắn hạn			-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-
Cộng			-	-
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			30/09/2011	31/12/2010
- Thuế giá trị gia tăng			517.173.367	-

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.379.202	-
- Thuế thu nhập cá nhân	24.235.241	68.481.242
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.658.697.124	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.447.484.934	68.481.242
17 - Chi phí phải trả	30/09/2011	31/12/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.950.253.250	-
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank	-	45.103.220
Cộng	1.950.253.250	45.103.220
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	31/12/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	183.513.792	72.293.438
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức còn phải trả	5.737.357.960	5.612.600
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu.	1.373.382.250	1.373.382.250
- Phải trả về tiền đền bù cho 04 hộ dân mở rộng Cảng Đồng Nai GD 2 (09 ha).	-	9.700.488.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.060.504	258.373.007
Cộng	7.722.314.506	11.410.149.795
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/2011	31/12/2010
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20 - Vay và nợ dài hạn**a - Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Doanh thu chưa thực hiện
- Dự phòng trợ cấp mất việc
- Nợ dài hạn khác

Cộng**c - Các khoản nợ thuê tài chính**

	30/09/2011	31/12/2010
a - Vay dài hạn	19.709.505.958	27.655.711.419
- Vay ngân hàng	13.490.046.355	14.716.458.590
- Vay đối tượng khác	6.219.459.603	12.939.252.829
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	5.215.628.235	3.440.365.096
- Thuê tài chính	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	4.822.418.629	3.047.155.490
- Dự phòng trợ cấp mất việc	393.209.606	393.209.606
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	24.925.134.193	31.096.076.515

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2011	31/12/2010
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2011	31/12/2010
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9
Số dư đầu năm trước	51.450.000.000	59.105.462.000	361.191.777	28.259.393.189	2.747.042.868	-	25.799.585.135	167.722.674.969
- Tăng vốn trong năm trước	30.869.980.000	15.329.344.545		(15.434.990.000)				30.764.334.545
- Lãi trong năm trước							32.261.775.455	32.261.775.455
- Tăng khác			1.680.759.682	14.811.548.469	1.340.138.317			17.832.446.468
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác			(1.368.982.104)				(26.949.463.421)	(28.318.445.525)
Số cuối năm trước	82.319.980.000	74.434.806.545	672.969.355	27.635.951.658	4.087.181.185	-	31.111.897.169	220.262.785.912
Số dư đầu năm nay	82.319.980.000	74.434.806.545	672.969.355	27.635.951.658	4.087.181.185	-	31.111.897.169	220.262.785.912
- Tăng vốn trong 09 tháng năm 2011								-
- Lãi trong 09 tháng năm 2011							23.597.860.898	23.597.860.898
- Tăng khác				13.260.058.364	1.532.795.916	306.559.183		15.099.413.463
- Giảm vốn trong 09 tháng năm 2011								-
- Lỗ trong 09 tháng năm 2011								-
- Giảm khác			(672.969.355)				(37.498.600.696)	(38.171.570.051)
Số dư cuối quý 03/2011	82.319.980.000	74.434.806.545	-	40.896.010.022	5.619.977.101	306.559.183	17.211.157.371	220.788.490.222

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

	30/09/2011	31/12/2010
	41.983.200.000	41.983.200.000
	40.336.780.000	40.336.780.000
Cộng	82.319.980.000	82.319.980.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

-
-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	9 tháng năm 2011	Năm trước
	82.319.980.000	51.450.000.000
	-	-
	-	-
	82.319.980.000	51.450.000.000
	-	14.303.097.400

d- Cổ tức

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu, phổ thông (Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2010 là 20% công bố theo ĐH cổ đông năm 2011) và tạm ứng cổ tức đợt 01 năm 2011 là 10%

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	9 tháng năm 2011	Năm trước
	10%	20%
	-	-
	-	-

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	30/09/2011	31/12/2010
	8.231.998	8.231.998
	8.231.998	8.231.998
	8.231.998	8.231.998
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	8.231.998	8.231.998
	8.231.998	8.231.998
	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phần):

10.000 10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

	30/09/2011	31/12/2010
	40.896.010.022	27.635.951.658

- Quỹ dự phòng tài chính	5.619.977.101	4.087.181.185
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	306.559.183	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	30/09/2011	31/12/2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	30/09/2011	31/12/2010
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

Quý 03 năm 2011	Quý 03 năm 2010
29.668.504.717	24.081.712.851
29.668.504.717	24.081.712.851

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

Quý 03 năm 2011	Quý 03 năm 2010
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

	-	-
Quý 03 năm 2011	Quý 03 năm 2010	
29.668.504.717	24.081.712.851	

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Quý 03 năm 2011	Quý 03 năm 2010
14.374.235.078	10.866.219.774

Cộng	14.374.235.078	10.866.219.774
-------------	-----------------------	-----------------------

29 - Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)Năm nay

- Đầu tư tài chính
- Thu lãi tiền gửi
- Thu lãi tiền cho vay
- Thu lãi do chênh lệch tỉ giá

Quý 03 năm 2011	Quý 03 năm 2010
274.725.000	183.150.000
223.468.002	228.339.397

Cộng	764.137.951	411.489.397
-------------	--------------------	--------------------

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Quý 03 năm 2011	Quý 03 năm 2010
612.490.490	163.776.200

Cộng	1.057.007.820	163.776.200
-------------	----------------------	--------------------

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 03 năm 2011

531.528.173

Quý 03 năm 2010

1.109.405.038

Cộng

531.528.173

1.109.405.038

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý 03 năm 2011

-

Quý 03 năm 2010

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

Cộng

-

-

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Quý 03 năm 2011

1.455.458.756

Quý 03 năm 2010

1.024.516.897

7.627.886.301

4.887.295.180

5.007.100.250

4.161.605.777

5.787.102.116

3.517.960.242

1.899.835.566

595.270.745

Cộng

21.777.382.989

14.186.648.841

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Quý 03 năm 2011

Quý 03 năm 2010

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

-

-

-

-

-

-

-

-

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Cộng

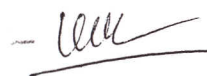
VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:....
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "(2):.....
- 5 - Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :.....
- 7 - Những thông tin khác(3):.....

- Lao động có mặt đến 30/09/2011
- Lao động b/q 9 tháng
- Quỹ lương của người lao động
- Quỹ lương của Tổng giám đốc
- Tiền lương b/q tháng người lao động

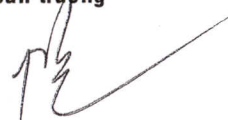
195 người
187 người
20.393.518.197 đồng
662.171.400 đồng
12.182.508 đồng

Người lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phương

